

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 02/2024/DS-PT

Ngày 12/01/2024

"V/v tranh chấp chia di sản thừa kế
và tranh chấp quyền sử dụng đất"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Yên và ông Vũ Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên toà: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế và tranh chấp quyền sử dụng đất*";

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 94/2023/QĐPT-DS ngày 19/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu D, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Mạnh T (tên gọi khác T1), sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà E phố B, khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Bà Hoàng Thị L, sinh năm 1946; địa chỉ: Tổ C, T, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Hoàng Anh X, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn B, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Ông Hoàng Đức T2, sinh năm 1957; địa chỉ: Số B + 3 dãy 13 gian, phường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng.

- Ông Hoàng Mạnh T3, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn I, xã H, huyện V, tỉnh Quảng Ninh.

- Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu F, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà M, ông T3, ông T2, ông S, ông X: Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu D, Thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1965; địa chỉ: Số nhà E phố B, khu B thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông Hoàng Mạnh T (tên gọi khác T1), sinh năm 1962; địa chỉ: Số nhà E phố B, khu B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1994;

- Chị Hoàng Thị Hà T4, sinh năm 1996;

- Anh Hoàng Quang T5, sinh năm 2003;

- Bà Cao Thị Thanh N1, sinh năm 1971;

- Bà Tạ Thị T6, sinh năm 1963;

Đều có địa chỉ: Khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N1, chị T4, anh T5: Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Hoàng Mạnh T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N.

Tại phiên tòa có mặt bà C, ông T, ông T2, ông S, bà M, bà N, chị H, bà T6.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn, vụ án có nội dung như sau:

Bà C là con chung của cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị H1. Cụ Đ chết ngày 09/3/2010, cụ H1 chết ngày 15/6/2000. Cụ Đ và cụ H1 có 07 con chung là: Bà Hoàng Thị M1 (bà M1 đã chết, chồng con bà M1 đều chết trước bà M1); ông Hoàng Đức T2, ông Hoàng Mạnh T, ông Hoàng Mạnh T3, ông Hoàng Văn S, bà Hoàng Thị C, bà Hoàng Thị M. Ngoài con chung với cụ H1, cụ Đ còn có 02 con riêng là bà Hoàng Thị L và ông Hoàng Mạnh T7 (ông T7 hy sinh năm 1971 khi chưa có vợ con); cụ H1 có 01 con riêng là ông Hoàng Anh X. Khi chết, vợ chồng cụ H1, cụ Đ không để lại di chúc nào. Nay bà C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với QSD đất tại thửa số 08, tờ bản đồ 44 tại khu B thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương, đã được cấp GCNQSD đất đứng tên cụ H1 và cụ Đ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bị đơn về việc đề nghị xác định ranh giới giữa thửa đất 07 và 08, đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà cho rằng ranh giới đất giữa hai thửa được xác định theo thân tường công trình nhà ông T (phần

duy) chứ không thể xác định theo móng nhà ông T. Phần nhà do ông T xây đầu những năm 1990, sở dĩ xây móng bê sang thửa đất 08 là do khi đó gia đình bà thống nhất xây móng chung, mục đích để người sau xây nhà trên thửa 08 không phải làm móng khi xây nhà. Toàn bộ tài sản trên thửa đất 08 là của vợ chồng ông T.

Bà không yêu cầu chia thừa kế đối với đất ao và đất ở thuộc thửa 574, 575 tại khu G thị trấn T, huyện T, nhưng bị đơn yêu cầu chia thừa kế đối với đất này nên bà có quan điểm như sau: Đất này có nguồn gốc do nhà nước giao cho vợ chồng cụ H1, cụ Đ. Khi còn sống, vợ chồng cụ H1 chưa làm thủ tục tặng cho, chuyển nhượng đất này cho ai, không để lại di chúc nào nên đến nay bà xác định đất này là di sản của cụ H1, cụ Đ để lại và đồng ý chia thừa kế đất này theo quy định pháp luật. Đất này hiện nay một phần do vợ chồng ông S quản lý sử dụng, một phần do ông T3 và bà T6 quản lý sử dụng. Tuy nhiên, trong tổng diện tích đất tại khu 7 nêu trên có 144m² đất hương hỏa thờ liệt sỹ Hoàng Mạnh T7. Hiện ông S là người thờ cúng liệt sỹ Tường.

Về tài sản trên đất ở và đất ao tại khu G: Tài sản nào nằm trên phần đất do vợ chồng ông S đang quản lý, sử dụng thì thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông S, còn tài sản nào nằm trên phần đất do ông T3 và bà T6 đang quản lý, sử dụng thì thuộc quyền sở hữu của ông T3 và bà T6.

Về công sức: Bà, ông T2, ông X, bà L, bà M không đề nghị đương sự nào phải thanh toán công sức gì cho mình trong vụ án này. Đề nghị Tòa án xem xét hợp lý công sức trông nom, quản lý đối với đất ở tại khu 7 của vợ chồng ông S và xem xét hợp lý công sức lấp ao, công sức trông nom, quản lý đất tại khu G của ông T3 và bà T6.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày:

Bố mẹ đẻ của ông là cụ Hoàng Văn Đ và cụ Hoàng Thị H1. Về con chung, con riêng của cụ H1, cụ Đ như nguyên đơn đã trình bày.

Thửa đất số 08 tại khu B thị trấn T là di sản mà cụ H1, cụ Đ để lại, ông nhất trí chia thừa kế theo quy định pháp luật. Tuy nhiên đề nghị Tòa án xem xét hợp lý công sức san lấp, công sức trông nom quản lý của vợ chồng ông đối với đất này. Ngoài ra từ năm 1992 đến nay, vợ chồng ông là người nộp thuế sử dụng đất này nên đề nghị các đồng thừa kế phải thanh toán trả cho vợ chồng ông tiền thuế đất đã nộp. Toàn bộ công trình, tài sản trên thửa đất 08 đều thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông.

Thửa đất 08 nêu trên giáp với thửa đất số 07 của vợ chồng ông. Hiện gia đình ông chưa thống nhất được mốc giới giữa hai thửa này nên ông khởi kiện đề nghị Tòa án xác định ranh giới, mốc giới giữa hai thửa đất. Trên thửa đất 07, phần nhà cũ nằm giáp đường là do vợ chồng ông xây từ năm 1990, khi xây cụ ngoại chỉ cho đất đến đâu thì ông xây đến đó nên ông xác định ranh giới đất đoạn giáp đường

được tính theo móng nhà của vợ chồng ông. Đối với phần nhà phía sau do vợ chồng ông xây gần đây, phần móng nhà được xây trùng với thân tường phần dương của công trình; khi xây, vợ chồng ông đã xây lùi vào khoảng hơn 80cm so với ranh giới đất. Nay ông xác định ranh giới đất của thửa 07 không thể tính theo phần dương thân tường công trình của vợ chồng ông mà phải đo tịnh tiến về phía thửa đất 08 khoảng 80-90cm.

Đối với thửa đất 574 và đất ao thuộc thửa 575 tại khu G thị trấn T: Ông T trình bày về nguồn gốc thửa đất, quá trình biến động, người đang quản lý tài sản và tài sản trên đất như phía nguyên đơn đã trình bày. Khi còn sống bố mẹ ông chưa tặng cho, chuyển nhượng đất này cho ai nên ông xác định đất này vẫn là di sản của cụ H1, cụ Đ để lại và đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Hoàng Đức T2, ông Hoàng Văn S, bà Hoàng Thị M, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Anh X trình bày hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền là bà C trình bày như ý kiến nguyên đơn nêu trên. Ngoài ra, ông S còn ý kiến: Đề nghị Tòa án xem xét hợp lý công sức trông nom, quản lý đất ở tại khu G thị trấn T của vợ chồng ông; ngoài công sức đó ra, vợ chồng ông không yêu công sức gì khác. Ông tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được nhận, được chia trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng ông. Hiện ông là người thờ cúng liệt sỹ Tường.

- Bà Nguyệt ủy quyền cho ông T trình bày như ý kiến của bị đơn nêu trên.

- Bà N1, chị T4, anh T5 ủy quyền cho ông S trình bày như ý kiến của nguyên đơn, ý kiến của ông S nêu trên. Bà N1 tự nguyện nhập toàn bộ tài sản được nhận, được chia trong vụ án này vào khối tài sản chung của vợ chồng bà.

- Bà T6 trình bày về nguồn gốc đất ao, đất ở tại khu G, quá trình biến động, người đang quản lý tài sản và tài sản trên đất như phía nguyên đơn đã trình bày. Khi còn sống cụ H1, cụ Đ chưa lập văn bản tặng cho, sang tên đất này cho ai nên nay bà nhất trí chia thừa kế đất này theo quy định pháp luật. Bà và ông T3 có công sức trông nom, quản lý đất, san lấp ao đối với đất tranh chấp tại khu G, nên đề nghị Tòa án xem xét hợp lý công sức cho bà và ông T3. Bà đề nghị Tòa án tuyên giao toàn bộ phần đất mà bà đang quản lý cho bà và ông T3. Bà tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà bà được chia trong vụ án này vào khối tài sản chung của bà và ông T3.

- Chị H trình bày chị là con chung của ông T3 và bà T6, hiện chị đang sinh sống trên đất tranh chấp tại khu G. Toàn bộ tài sản trên phần đất mà bố mẹ chị đang quản lý, sử dụng đều là tài sản chung của bố mẹ chị. Chị không có công sức gì đối với tài sản tranh chấp và không đề nghị ai phải thanh toán công sức gì cho mình.

- Ông T3 thông qua người đại diện theo ủy quyền là bà C trình bày như ý kiến nguyên đơn nêu trên.

Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, kết quả xác định như sau:

+ Thửa đất số 08 tại khu B thị trấn T, huyện T có diện tích là $92,6m^2$. Thửa đất 07 tại khu B thị trấn T, huyện T có diện tích là $109m^2$. Móng nhà của vợ chồng ông T đoạn từ A11 đến A10 (có sơ đồ chi tiết kèm theo bản án) xây xa hơn thân tường (phần dương) 0,90m. Tài sản trên đất tranh chấp gồm sân bê tông xi măng, lán, trụ bê tông cốt thép, tường ba banh, móng nhà, cửa sắt; tổng trị giá tài sản là 0 đồng. Giá trị san lấp đất là $370.000đ/1m^3$.

+ Thửa 574, 575 tại khu G thị trấn T, T, Hải Dương có tổng diện tích là $727,1m^2$; trong đó phần diện tích bà T6 đang sử dụng là $408,3m^2$ (trong đó có $81,2m^2$ đất ao, còn lại là đất thổ cư), phần diện tích ông S đang sử dụng là $318,8m^2$. Đất ở có giá $4.000.000đ/1m^2$, đất ao có giá $1.500.000đ/m^2$. Trên phần đất mà bà T6 đang quản lý có các tài sản chung của bà T6 và ông T3; ông T3, bà T6 tự nguyện không yêu cầu Tòa án thẩm định, định giá, không yêu cầu giải quyết về tài sản trên đất. Trên phần đất mà ông S đang quản lý có các tài sản chung của vợ chồng ông S. Vợ chồng ông S đề nghị Tòa án thẩm định, định giá đối với các tài sản trên đất gồm: Bếp, bể nước, nhà tắm, lán giáp nhà tắm, sân bê tông, tường bao, trụ gạch, tổng trị giá các tài sản này = 18.375.000đ. Các tài sản khác trên đất vợ chồng ông S không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà đã căn cứ Điều 164, 166, 175, 583, 609, 611, 612, 623, 649, 650, 651, 660, khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 166, 170 Luật đất đai năm 2013. Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, 228, 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Mạnh T về việc xác định ranh giới của thửa đất 07 với thửa đất 08 tại khu B thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương phải đo tịnh tiến về phía thửa đất 08 khoảng 80-90cm.

- Xác định ranh giới đất giữa thửa 07 và thửa 08 là đoạn thẳng A11A7 (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị C và ông Hoàng Mạnh T về việc yêu cầu phân chia di sản của cụ H1, cụ Đ, cụ thể:

* Xác định hàng thừa kế của cụ H1, cụ Đ gồm 09 người là: Bà Hoàng Thị M1, ông Hoàng Đức T2, ông Hoàng Mạnh T, ông Hoàng Mạnh T3, ông Hoàng Văn S, bà Hoàng Thị C, bà Hoàng Thị M, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Anh X.

Hàng thừa kế của bà M1 gồm 08 người là: Ông Hoàng Đức T2, ông Hoàng Mạnh T, ông Hoàng Mạnh T3, ông Hoàng Văn S, bà Hoàng Thị C, bà Hoàng Thị M, bà Hoàng Thị L, ông Hoàng Anh X.

Do vậy, di sản của cụ H1, cụ Đ trong vụ án này sẽ chia cho 08 người gồm: Ông T2, ông T3, ông T, ông S, bà C, bà M, bà L, ông X.

* Xác định diện tích đất thờ hương hỏa liệt sỹ Tường = 144m² tại thửa đất 574 ở khu G thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương không thuộc di sản phân chia thừa kế.

* Xác định di sản của cụ H1, cụ Đ trong vụ án này gồm: QSD đất tại thửa 08 = 92,6m² đất ở trị giá là 3.426.200.000đ; QSD đất tại thửa 574, 575 = 583,1m² trị giá 2.129.400.000đ (trong đó có 81,2m² đất nuôi trồng thủy sản trị giá 121.800.000đ và 501,9m² đất ở trị giá 2.007.600.000đ). Tổng trị giá di sản = 5.555.600.000đ.

* Áng trích công sức cho vợ chồng ông T, bà N trị giá = 700.000.000đ; áng trích công sức cho vợ chồng ông S, bà N1 trị giá = 600.000.000đ; áng trích công sức cho ông T3 và bà T6 trị giá = 650.000.000đ.

* Sau khi áng trích công sức cho các đương sự như đã nêu trên, di sản của cụ H1, cụ Đ còn lại để chia là 3.605.600.000đ. Vì vậy ông T2, ông T3, ông T, ông S, bà C, bà M, bà L, ông X mỗi người được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá = 450.700.000đ.

* Chấp nhận sự tự nguyện của ông T, bà N nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng

Chấp nhận sự tự nguyện của ông S, bà N1 nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung vợ chồng.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông T3, bà T6 tự nguyện nhập toàn bộ tài sản mà mình được nhận trong vụ án này vào khối tài sản chung của ông T3 và bà T6.

3. Phân chia hiện vật:

* Giao cho ông Hoàng Mạnh T và bà Phạm Thị N quyền sử dụng 92,6m² đất ở thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 44 tại khu B thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương theo hình A1A2A3A4A5A6A7A8A9A10A11 (kích thước các cạnh, tứ cận thửa đất có sơ đồ chi tiết kèm theo) trị giá 3.426.200.000đ.

Ông T, bà N được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao.

* Giao cho ông Hoàng Văn S và bà Cao Thị Thanh N1 sử dụng 318,8m² đất ở thuộc thửa 574, tờ bản đồ số 10 tại khu G thị trấn T, T, Hải Dương, theo hình IJKLMNOPQRSTUUVV'E'I', trong đó có:

- 174,8m² đất ở là di sản của cụ H1, cụ Đ để lại trị giá 699.200.000đ
- 144m² đất hương hỏa thờ cúng liệt sỹ Tường.

Vợ chồng ông S, bà N1 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao. Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới thì ông S, bà N1 có trách nhiệm tự tháo dỡ, phá bỏ.

* Giao cho ông Hoàng Mạnh T3 và bà Tạ Thị T6 sử dụng 408,3m² đất tại thửa 574, 575 tờ bản đồ số 10 thuộc khu G thị trấn T, T, Hải Dương, theo hình ABCDEFGHII'E'V'VXYW, trong đó có 81,2m² đất nuôi trồng thủy sản trị giá 121.800.000đ và 327,1m² đất ở trị giá 1.308.400.000đ. Tổng trị giá tài sản được giao là 1.430.200.000đ.

Ông T3, bà T6 được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất được giao. Nếu tài sản nào trùng vào đường ranh giới thì ông T3, bà T6 có trách nhiệm tự tháo dỡ.

4. Thanh toán chênh lệch giá trị tài sản được nhận.

Bà T6 và ông T3 có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông T2 là 329.500.000đ.

Ông T và bà N có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế cho vợ chồng ông S, bà N1 nhận chung số tiền là 351.500.000đ.

Ông T và bà N có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho bà C, bà M, bà L, ông X mỗi người nhận số tiền là 450.700.000đ, và thanh toán giá trị kỷ phần thừa kế cho ông T2 số tiền là 121.200.000đ.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Hoàng Mạnh T và người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị N kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm vì thửa đất số 08, tờ bản đồ số 44 ở khu B thị trấn T của cụ H1, cụ Đ đã lấn sang đất của vợ chồng ông 14m² (phần phía cuối thửa đất từ điểm A7 đến A10); cấp sơ thẩm trừ 144m² đất ở thửa 574, khu G thị trấn T là đất hương hỏa của luật sỹ T8 là không đúng, đây là di sản thừa kế của cụ H1, cụ Đ nên phải chia; vợ chồng ông không đồng ý nhận di sản thừa kế thửa 08, khu 2 bằng hiện vật và trả giá trị chênh lệch cho những đồng thừa kế khác bằng tiền vì vợ chồng ông không có tiền.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo; phía nguyên đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan khác không đồng ý với kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hoàng Mạnh T và bà Phạm Thị N, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà theo hướng giao thửa đất số 08, tờ bản đồ số 44 ở khu B thị trấn T của cụ H1, cụ Đ cho những

người thừa kế của cụ H1, cụ Đ là bà C, bà L, ông X, ông T2, ông T3, ông S, bà M quản lý, sử dụng chung, những người này có trách nhiệm thanh toán tiền công sức trông nom, quản lý đất cho vợ chồng ông T và phần di sản thừa kế ông T được chia bằng tiền, tổng là 1.150.700.000 đồng; ông T, bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Hoàng Mạnh T và bà Phạm Thị N trong thời gian luật định và bà N đã nộp tạm ứng án phí đầy đủ nên kháng cáo hợp lệ.

[2] Về các nội dung kháng cáo của ông T, bà N:

[3] Đối với kháng cáo không đồng ý xác định 144m² đất tại thửa 574, tờ bản đồ số 10, ở khu G thị trấn T là đất thờ cúng liệt sỹ Hoàng Mạnh T7, HĐXX thấy: Tại biên bản xác minh với đại diện lãnh đạo UBND thị trấn T10, huyện T thể hiện, trong tổng diện tích đất tại thửa số 574, khu G thị trấn T có 144m² đất thờ cúng liệt sỹ Hoàng Mạnh T7. Việc trừ đất thờ cúng này địa phương thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị quyết 03 ngày 28/4/1992 của Tỉnh ủy H2 về việc giao ruộng đất cho nông dân và các văn bản hướng dẫn của Cơ quan Lao động thương binh xã hội cấp trên, đồng thời căn cứ vào quỹ đất của địa phương. Cụ thể tất cả các trường hợp đang sử dụng đất thổ cư hay đất thổ cư gắn liền với vườn ao mà có tổng diện tích trên 500m² trở lên thì đều bị trừ vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng (nếu gia đình không có ai là liệt sỹ) hoặc bị trừ vào đất hương hỏa liệt sỹ là 144m²/1 liệt sỹ (nếu gia đình có liệt sỹ); trường hợp đã trừ vào đất hương hỏa liệt sỹ rồi thì không trừ vào tiêu chuẩn đất nông nghiệp ngoài đồng nữa. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm, cả nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận và đồng ý việc thửa đất 574 bị trừ 144m² đất thờ cúng liệt sỹ Tường. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định 144m² đất tại thửa 574, tờ bản đồ số 10, khu G thị trấn T là đất hương hỏa thờ cúng liệt sỹ, không phải di sản thừa kế và giao cho ông Hoàng Văn S (là người đang trực tiếp thờ cúng liệt sỹ Hoàng Mạnh T7) quản lý, sử dụng là đúng quy định.

[4] Đối với nội dung thửa đất số 08, tờ bản đồ số 44 ở khu B thị trấn T, huyện T là di sản thừa kế của cụ H1, cụ Đ đã lấn sang đất của vợ chồng ông T 14m², ở vị trí cuối đất (theo sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm là từ điểm A10 đến hết đất), HĐXX thấy: Theo sơ đồ đất kèm theo bản án sơ thẩm, ranh giới đất giữa cụ Đ, cụ H1 với đất của vợ chồng ông T, bà N, vị trí từ điểm A11 đến A10, trên thửa đất số 08 (của cụ H1, cụ Đ) không có công trình kiên cố, chỉ có sân trệt bê tông do vợ chồng ông T làm; trên thửa 07 là nhà do vợ chồng ông T xây từ năm 1990. Tòa án đã cho tiến hành đào móng nhà của vợ chồng ông T tại vị trí này. Kết quả thẩm định xác định mép ngoài cùng của móng nhà xa hơn thân tường phần dương là

90cm. Lý giải về việc xây móng nhà như vậy, nguyên đơn cho rằng là do khi xây, gia đình thống nhất làm móng chung. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của các đương sự khác là bà L, bà M, ông T3, ông T2, ông S, ông X, phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Hoàng Ngọc C1 nên cấp sơ thẩm xác định ranh giới đất của cụ H1, cụ Đ và vợ chồng ông T, bà N về phía đầu thửa đất là đoạn thẳng nối từ điểm A11 đến điểm A10 là có căn cứ. Ông T, bà N cũng nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về đoạn ranh giới đất này.

[5] Về ranh giới đất từ điểm A10 đến điểm A7: Trên thửa đất 08 không có công trình nào do vợ chồng cụ H1, cụ Đ xây mà chỉ có 01 lán tạm do vợ chồng ông T dựng lên; trên thửa đất 07 của ông T, bà N có một phần nhà và công trình phụ do vợ chồng ông T xây những năm gần đây, xây tiếp nối với nhà xây năm 1990. Công trình này có móng trùng với thân tường phần dương. Vợ chồng ông T cho rằng công trình phụ trên thửa đất 07 được xây lùi vào so với GCNQSD đất 82cm nhưng lại không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi nguyên đơn không đồng ý với ý kiến của bị đơn và xác định ông T, bà N đã xây dựng công trình trên toàn phần đất được cấp. Lời khai của nguyên đơn phù hợp với lời khai của các đương sự khác trong vụ án là bà L, bà M, ông T3, ông T2, ông S, ông X. Hơn nữa, HĐXX thấy bản thân vợ chồng ông T là người xây nhà trước, tại thời điểm xây công trình, không ai có tranh chấp gì về mốc giới đất. Như vậy với việc xây công trình này, vợ chồng ông T đã tự thống nhất, xác định mốc giới đất giữa hai bên. Mặt khác, nếu công trình phụ của ông T, bà N xây lùi vào so với GCNQSD đất 82cm thì cạnh giáp ranh với đất của cụ H1, cụ Đ từ điểm A11 đến điểm A7 sẽ là đường gấp khúc, không phù hợp với bản đồ 299, bản đồ cấp GCNQSD đất năm 1998; hơn nữa, phía Tây Nam thửa đất của vợ chồng ông T giáp với đất của ông Hoàng Ngọc C1, cả ông T và ông C1 đều khẳng định hai bên đã xây dựng công trình trên đất từ năm 1990 và không có tranh chấp gì về mốc giới. Cạnh phía Đông Bắc thửa đất của cụ H1, cụ Đ giáp với đất của vợ chồng anh Bùi Ngọc B và chị Phạm Thị T9. Anh B, chị T9 đã xây dựng nhà và công trình phụ, xây tường bao trên hết phần đất sử dụng hợp pháp của gia đình anh. Cả ông T và anh B đều khẳng định khi anh B xây dựng nhà, giữa đất của cụ H1, cụ Đ và anh B không có tranh chấp về mốc giới. Thực tế đo đạc thẩm định của Tòa án xác định phần cuối đất của gia đình anh B đã xây tường bao, cạnh Tây Nam của thửa đất có chiều dài 4,75m (thiếu so với GCNQSD đất của anh B 0,45m) nhưng anh B, chị T9 không có ý kiến đề nghị gì về việc này. Như vậy, không có căn cứ xác định gia đình anh B, gia đình ông C1 lấn sang đất của cụ H1, cụ Đ cũng như đất của vợ chồng ông T. Tại biên bản họp gia đình ngày 18/6/2016, ông T cũng xác định phần cuối đất của gia đình ông bị thiếu so với GCNQSD đất nên mặc dù tổng diện tích đất của ông T, bà N thiếu so với GCNQSD đất là 14m²; diện tích đất của cụ H1, cụ Đ thiếu so với GCNQSD đất là 0,8m² nhưng không có căn cứ chứng minh cụ H1, cụ Đ lấn sang đất của vợ chồng ông T.

[6] Đối với kháng cáo của ông T, bà N không đồng ý nhận toàn bộ di sản thừa kế là thửa đất số 08, tờ bản đồ số 44, diện tích 92,6m² tại khu B thị trấn T mà chỉ nhận phần đất có móng nhà ông bà đã xây dựng năm 1990, HĐXX thấy: Thửa đất số 08, tờ bản đồ số 44 khu B thị trấn T của cụ H1, cụ Đ nằm giáp nhà đất của vợ chồng ông T, bà N, thửa đất này có diện tích là 92,6m², trong đó chiều rộng cạnh tiếp giáp với mặt đường chính là 3,8m và chiều sâu thửa đất dài 29,93m. Nếu chia di sản thừa kế cho vợ chồng ông Toàn phần đất có móng nhà của vợ chồng ông bà thì chiều rộng cạnh tiếp giáp với mặt đường chính chỉ còn 2,9m, sẽ không đủ điều kiện tách thửa theo quy định của UBND tỉnh H; nếu giao toàn bộ thửa đất của cụ H1, cụ Đ cho những người thừa kế khác sử dụng sẽ ảnh hưởng đến công trình xây dựng của vợ chồng ông T vì phần đất này có móng nhà của vợ chồng ông T đã xây dựng (rộng 0,90m, dài 10,04m). Những người thừa kế khác của cụ H1, cụ Đ cũng nhất trí giao toàn bộ thửa đất cho vợ chồng ông T sử dụng và vợ chồng ông T có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản thừa kế bằng tiền cho những người này. Do đó, việc giao toàn bộ thửa đất này cho vợ chồng ông T quản lý, sử dụng như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp với hiện trạng đất và đảm bảo việc sử dụng đất hiệu quả nhất cho các bên.

[7] Từ những phân tích trên, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Mạnh T và bà Phạm Thị N, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

[8] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo của ông T, bà N không được chấp nhận nhưng ông T là người cao tuổi và có đề nghị miễn án phí nên HĐXX miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T; bà N phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm dân sự.

[9] Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị, không được HĐXX xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng Mạnh T (tên gọi khác T1) và bà Phạm Thị N; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 08/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Hà.

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Hoàng Mạnh T; bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được đối trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án số AA/2022/0000928 ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA
PHIÊN TÒA

Đoàn Thị Hương Nhu